

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN
Cho kỳ kế toán từ ngày 23/05/2016 đến ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 23/05/2016 đến ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn, tiền thân là Công ty Lâm sản thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 69/QĐ-UB ngày 03/03/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 16/08/2000, Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 5478/QĐ-UBND về việc sáp nhập Xí nghiệp Đồ gỗ Xuất khẩu và Xí nghiệp Giồng và Trồng rừng vào Công ty Lâm sản thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời đổi tên Công ty thành Công ty Lâm nghiệp Sài Gòn.

Ngày 16/06/2002, Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 2591/QĐ-UBND về việc sáp nhập thêm Công ty Thiết bị phụ tùng Cơ khí Nông nghiệp vào Công ty Lâm nghiệp Sài Gòn.

Ngày 24/08/2010, Công ty Lâm nghiệp Sài Gòn được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300695482 và chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Sài Gòn sang Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sài Gòn.

Từ ngày 23/05/2016, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sài Gòn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh 0300695482, thay đổi lần thứ 05 và chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sài Gòn sang Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Hoàng Hoa Thám, Phường 07, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Văn Quyền	Chủ tịch
Ông Tăng Trí Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Phong	Thành viên
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Minh Thuyết	Giám đốc
Ông Đỗ Văn Chiến	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Lâm Tùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bá Thọ	Thành viên
Ông Hà :Lộc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 23/05/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Minh Thuyết

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn được lập ngày 23 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến các vấn đề sau:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 34 – Thông tin khác, Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn đã hoàn thành Báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty tại ngày 22/05/2016. Ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

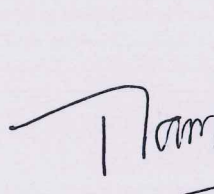
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	23/05/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		46.059.890.355	59.152.081.913
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.486.053.160	12.945.267.066
111	1. Tiền		1.486.053.160	12.945.267.066
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		11.132.500.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	11.132.500.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.318.437.430	29.595.647.810
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.734.545.596	11.096.433.149
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	91.789.000	466.964.964
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.492.102.834	18.032.249.697
140	IV. Hàng tồn kho	8	5.562.428.659	9.987.274.340
141	1. Hàng tồn kho		5.562.428.659	9.987.274.340
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.560.471.106	6.623.892.697
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	180.281.383	506.234.678
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.330.085.089	4.497.933.682
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.050.104.634	1.619.724.337
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		115.342.285.600	117.272.432.860
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		180.000.000	180.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	180.000.000	180.000.000
220	II. Tài sản cố định		75.884.096.501	80.597.753.332
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	67.081.686.138	71.569.513.636
222	- Nguyên giá		132.177.412.162	133.127.132.914
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65.095.726.024)	(61.557.619.278)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.802.410.363	9.028.239.696
228	- Nguyên giá		9.456.560.154	9.456.560.154
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(654.149.791)	(428.320.458)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	37.110.355.780	34.310.598.976
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		26.655.576.215	24.835.209.556
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.454.779.565	9.475.389.420
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.167.833.319	2.184.080.552
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.727.833.319	1.744.080.552
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	440.000.000	440.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		161.402.175.955	176.424.514.773

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	23/05/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		41.963.294.916	59.424.514.773
310	I. Nợ ngắn hạn		39.194.210.816	57.582.938.673
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	7.196.606.368	9.010.671.950
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		519.900	576.534.852
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.626.190.963	9.343.272.640
314	4. Phải trả người lao động		905.958.448	1.136.195.125
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.263.147.149	2.232.252.981
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.472.099.989	5.248.659.764
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	21.729.687.999	30.035.351.361
330	II. Nợ dài hạn		2.769.084.100	1.841.576.100
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.769.084.100	1.841.576.100
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		119.438.881.039	117.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	119.438.881.039	117.000.000.000
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		117.000.000.000	117.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		117.000.000.000	117.000.000.000
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.438.881.039	-
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.438.881.039	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		161.402.175.955	176.424.514.773


Tiêu Thị Bích Trâm
Người lập


Lưu Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng




Trần Minh Thuyết
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 23/05/2016 đến ngày 31/12/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 23/05/2016	Từ 01/01/2016
			đến 31/12/2016	đến 22/05/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	55.953.947.804	62.429.424.391
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.953.947.804	62.429.424.391
11	4. Giá vốn hàng bán	21	45.968.857.804	57.906.326.290
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.985.090.000	4.523.098.101
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	359.608.297	398.883.778
22	7. Chi phí tài chính	23	986.724.385	937.762.919
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		708.565.809	705.357.351
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.154.946.473	2.468.704.546
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.688.153.147	7.036.832.915
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.514.874.292	(5.521.318.501)
31	11. Thu nhập khác	26	1.006.298.795	7.650.576.199
32	12. Chi phí khác	27	347.181.778	9.514.618.165
40	13. Lợi nhuận khác		659.117.017	(1.864.041.966)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.173.991.309	(7.385.360.467)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	735.110.270	(628.243.857)
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	-	(440.000.000)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.438.881.039</u>	<u>(6.317.116.610)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	208	



Tiêu Thị Bích Trâm
Người lập



Lưu Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

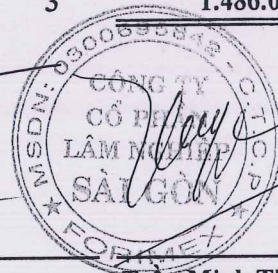


Trần Minh Thuyết
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 23/05/2016 đến ngày 31/12/2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 23/05/2016	Từ 01/01/2016
			đến 31/12/2016	đến 22/05/2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		45.027.146.878	55.786.942.207
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(33.163.879.201)	(46.932.772.371)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.819.557.425)	(23.922.675.868)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(536.396.631)	(532.574.771)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(117.970.186)	(890.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		34.817.642.151	90.068.083.579
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.319.492.129)	(124.218.277.311)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>7.887.493.457</i>	<i>(50.641.274.535)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(121.039.337)	(477.792.026)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		377.545.454	27.927.900
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.132.500.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		94.948.005	286.142.384
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(10.781.045.878)</i>	<i>(163.721.742)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	(234.945.815)
33	2. Tiền thu từ đi vay		31.948.789.918	28.586.071.361
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(40.514.453.280)	(27.091.036.763)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(8.565.663.362)</i>	<i>1.260.088.783</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(11.459.215.783)</i>	<i>(49.544.907.494)</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		12.945.267.066	62.438.375.180
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.877	51.799.380
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	1.486.053.160	12.945.267.066



Tiêu Thị Bích Trâm
Người lập

Lưu Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Trần Minh Thuyết
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 23/05/2016 đến ngày 31/12/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn, tiền thân là Công ty Lâm sản thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 69/QĐ-UB ngày 03/03/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 16/08/2000, Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 5478/QĐ-UBND về việc sáp nhập Xí nghiệp Đồ gỗ Xuất khẩu và Xí nghiệp Giồng và Trồng rừng vào Công ty Lâm sản thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời đổi tên Công ty thành Công ty Lâm nghiệp Sài Gòn.

Ngày 16/06/2002, Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 2591/QĐ-UBND về việc sáp nhập thêm Công ty Thiết bị phụ tùng Cơ khí Nông nghiệp vào Công ty Lâm nghiệp Sài Gòn.

Ngày 24/08/2010, Công ty Lâm nghiệp Sài Gòn được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300695482 và chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Sài Gòn sang Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sài Gòn.

Từ ngày 23/05/2016, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sài Gòn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh 0300695482, thay đổi lần thứ 05 và chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sài Gòn sang Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Hoàng Hoa Thám, Phường 07, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 117.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 117.000.000.000 đồng; tương đương 11.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác và chế biến tinh gỗ tinh chế xuất khẩu;
- Trồng rừng;
- Nuôi cá sấu;
- May mặc;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Xây dựng và trang trí nội thất.
- Dịch vụ ăn uống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với các dự án trồng rừng: Chu kỳ sản xuất kinh doanh là 06 năm;
- Đối với các dự án nuôi cá sấu: Chu kỳ sản xuất kinh doanh là 05 năm;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đã bàn giao lại cho Tổng Công Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV khi chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (ngày 23/05/2016) một số tài sản và bộ phận kinh doanh không phù hợp với hoạt động của Công ty. Chính vì vậy, doanh thu kỳ này sụt giảm hơn so với kỳ trước. Mặc dù doanh thu giảm nhưng lợi nhuận gộp tăng là do Công ty thực hiện bán một số diện tích đã đến tuổi thu hoạch.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến gỗ Forimex	Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến gỗ
Công ty có các điểm kinh doanh sau		
Trại cá sấu Forimex	Tp. Hồ Chí Minh	Nuôi cá sấu
Cửa hàng nhiên liệu 1	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng nhiên liệu 2	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng nhiên liệu 3	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 1	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại
Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 2	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại
Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 3	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại
Nhà hàng Rừng xanh	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Cửa hàng Bên sông	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Xưởng bao bì Quận 12	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Do Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 23/05/2016 nên kỳ kế toán đầu tiên là từ ngày 23/05/2016 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Vườn cây cao su	15 - 20	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm máy vi tính	03	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê đất và chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, hàng tồn kho bị mất được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	31/12/2016	23/05/2016
	VND	VND
Tiền mặt	295.593.000	1.031.223.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.190.460.160	11.914.044.066
	<u>1.486.053.160</u>	<u>12.945.267.066</u>

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại 31/12/2016, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 05 tháng có giá trị 11.132.500.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn với lãi suất 5,4%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	23/05/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Chi nhánh Công ty TNHH SX TM DV Thịnh Hoàng	863.787.870	1.857.757.908
Công ty TNHH SX-TM-DV Long Thạnh	28.568.720	1.766.848.720
Công ty TNHH Bao Bì Hiệp Thuận	541.368.392	1.848.799.794
Công ty TNHH MTV In ấn Kim Thuận	545.647.083	1.017.507.104
Công ty TNHH TM DV XNK Sao Bắc	2.730.883.742	-
Công ty TNHH Forimex Thịnh Hoàng	5.360.737.888	-
Guangdong Heyuan Aquaculture Co., Ltd	2.197.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.466.551.901	4.605.519.623
	<u>14.734.545.596</u>	<u>11.096.433.149</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		23/05/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
DNTN Thanh Tuấn		-	220.000.000	-
Cơ Sở Xuân Hồng	-	-	210.000.000	-
Các khoản trả trước khác	91.789.000	-	36.964.964	-
	91.789.000	-	466.964.964	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	23/05/2016		23/05/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	207.064.500	-	-	-
Phải thu về BHXH	990.831	-	-	-
Tạm ứng	396.880.000	-	355.663.672	-
Phải thu tiền Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Đồng Nai đền bù rừng Nhơn Trạch	7.596.267.092	-	17.496.877.877	-
Phải thu khác	290.900.411	-	179.708.148	-
	8.492.102.834	-	18.032.249.697	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	180.000.000	-	180.000.000	-
	180.000.000	-	180.000.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		23/05/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	783.824.282	-	3.289.626.052	-
Công cụ, dụng cụ	119.504.180	-	70.610.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	165.871.499	-	4.204.022.316	-
Thành phẩm	1.305.560.196	-	1.878.782.819	-
Hàng hoá	3.187.668.502	-	544.233.153	-
	5.562.428.659	-	9.987.274.340	-

Công ty Cổ phần Lâm nghiệp
Số 08 Hoàng Hoa Thám, Phường 07, Quận
Tp. Hồ Chí Minh

Phiệt Sài Gòn
Phường 07, Quận

Bình Thạnh,

Kỳ kế toán từ ngày

Báo cáo tài

23/05/2016 đến ngày 31/12

9 . TÀI SẢN DỜ DẠI

a) Chi phí sản xu

NG DÀI HẠN

ất kinh doanh d

ỳ đang dài hạn

31/12/2016

23/05/2016

Chi phí trồng rừng
Chi phí nuôi cá sấu

	31/12/2016		23/05/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí trồng rừng	11 VND	VND		
Chi phí nuôi cá sấu	14.827.056.410	11.827.056.410	12.546.813.825 VND	12.546.813.825 VND
	1.828.519.805	14.828.519.805	12.546.813.825	12.546.813.825
	24		288.395.731	12.288.395.731
b) Xây dựng cơ bản	1.835.209.556	26.655.576.215	24.835.209.556	24.835.209.556

Vườn cây cao su
Trại cá sấu Phú Quốc
Nhà máy chế biến gỗ
Các công trình khác

	31/12/2016	23/05/2016
	10.051 VND	
	331.183.669	9.127.673.024 VND
	16.594.400	331.594.400 VND
	59.119.996	16.119.996 VND
	10.454.881.500	
	10.454.881.500	9.475.388.420
	1.779.565	9.475.388.420



AI SẢN CỤ ĐỒ NHỰA UỶNH H

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây, cao su		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	87.892.120.065	7.790.805.097	3.004.190.909	131.194.364	34.308.822.479	1.053.127.122.914						
- Mua trong kỳ	71.922.000	-	-	-	-	71.922.000						
- Thanh lý, nhượng bán	(52.800.000)	(220.660.934)	(748.181.818)	-	-	(1.021.642.752)						
Số dư cuối kỳ	87.911.242.065	7.570.144.163	2.256.009.091	131.194.364	34.308.822.479	132.177.412.162						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	50.234.861.075	4.840.699.899	1.776.075.841	34.222.829	4.671.759.634	61.557.619.278						
- Khấu hao trong kỳ	2.531.030.533	487.471.973	204.618.558	9.332.743	1.042.176.604	4.274.630.411						
- Thanh lý, nhượng bán	(39.038.278)	(120.095.442)	(577.389.945)	-	-	(736.523.665)						
Số dư cuối kỳ	52.726.853.330	5.208.076.430	1.403.304.454	43.555.572	5.713.936.238	65.095.726.024						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	37.657.258.990	2.950.105.198	1.228.115.068	96.971.535	29.637.062.845	71.569.513.636						
Tại ngày cuối kỳ	35.184.388.735	2.362.067.733	852.704.637	87.638.792	28.594.886.241	67.081.686.138						

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình theo giá trị gốc: 1.055.422.995 VND.

Công
Số 08
Tp. Hồ

11 . **CÁC HẠNG MỤC CHÍNH SÁCH**

Hạng mục	Số lượng	Đơn vị tính	
		Đơn vị	Số lượng
Số...
Số...
Số...
Số...
Số...
T...
T...
Tr...
-
-

12 . **C...**

a)

Côn

Chi

Chi

b)

Gía

Chi

Chi

Chi

Chi

6/21/2024 10:00:00 AM

Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn

Số 08 Hoàng Hoa Thám, Phường 07, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 23/05/2016 đến ngày 31/12/2016

13 . VAY NGẮN HẠN

	23/05/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	30.035.351.361	30.035.351.361	27.908.789.918	38.214.453.280	19.729.687.999	19.729.687.999
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	6.149.280.000	6.149.280.000	952.000.000	6.149.280.000	952.000.000	952.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	11.286.084.051	11.286.084.051	11.097.687.999	14.786.084.051	7.597.687.999	7.597.687.999
Shinhan Bank, Singapore Branch ⁽³⁾	-	-	11.180.000.000	-	11.180.000.000	11.180.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng	12.599.987.310	12.599.987.310	4.679.101.919	17.279.089.229	-	-
Vay cá nhân Ông Dương Tiến Ông Bùi Minh Phương ⁽⁴⁾	-	-	4.300.000.000	2.300.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	-	-	2.300.000.000	2.300.000.000	-	-
	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	30.035.351.361	30.035.351.361	32.208.789.918	40.514.453.280	21.729.687.999	21.729.687.999

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 1700/LAV-201600900 ngày 19/07/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1700LCL201500324 ký ngày 12/06/2015.

(2) Hợp đồng tín dụng số BC_HDTD/FORIMEX/2015/07 ngày 17/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD hoặc đồng Việt Nam tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo từng thời kỳ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(3) Hợp đồng tín dụng ngày 29/08/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 500.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay từ ngày 29/08/2016 đến 21/02/2017;
- Lãi suất cho vay: 1,1%/năm + Libor usd 3 tháng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng Thư tín dụng từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam trị giá 500.000 USD.

(4) Hợp đồng vay vốn số 01/11V/TCKT ngày 04/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 2.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có.



14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		23/05/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Nam Hưng	92.825.805	92.825.805	662.825.805	662.825.805
Ông Mai Chí Công	2.450.200.000	2.450.200.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Cơ khí Tân Hưng Phát	28.200.000	28.200.000	1.097.200.000	1.097.200.000
Công ty Cổ phần Giấy Phước Thịnh	664.952.530	664.952.530	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Giấy và Bao bì Giấy Tân Phú Trung	1.492.314.780	1.492.314.780	3.063.973.275	3.063.973.275
Phải trả các đối tượng khác	2.468.113.253	2.468.113.253	4.186.672.870	4.186.672.870
	7.196.606.368	7.196.606.368	9.010.671.950	9.010.671.950

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.930.454.179	1.930.454.179	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.572.550.120	-	735.110.270	117.970.186	-	-	955.410.036	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	11.405.916	65.839.812	-	-	-	-	-	-	-	1.029.166
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	47.174.217	7.587.160.697	1.988.611.941	9.623.293.019	-	-	94.694.598	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	12.901.231	21.805.346	34.706.577	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.687.747.650	-	62.585.853	-	-	-	-	-	-	-	1.625.161.797
	1.619.724.337	9.343.272.640	4.687.387.652	11.834.849.626	4.687.387.652	11.834.849.626	1.050.104.634	1.050.104.634	1.050.104.634	1.050.104.634	1.050.104.634	1.626.190.963

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>23/05/2016</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	30.894.168	-
- Chi phí tiền thuê đất	2.232.252.981	2.232.252.981
	<u>2.263.147.149</u>	<u>2.232.252.981</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>23/05/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	34.150.400	52.304.050
- Bảo hiểm xã hội	-	204.329.682
- Bảo hiểm y tế	-	38.274.916
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	13.298.712
- Phải trả về cổ phần hoá	7.097.500	7.097.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000.000	-
- Phải trả Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn tiền lợi nhuận	3.435.791.400	3.435.791.400
- Phải trả Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn tiền bán cổ phần	758.972.205	758.972.205
- Phải trả CBCNV tiền trợ cấp thôi việc	87.136.250	581.132.826
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	148.952.234	157.458.473
	<u>5.472.099.989</u>	<u>5.248.659.764</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.769.084.100	1.841.576.100
	<u>2.769.084.100</u>	<u>1.841.576.100</u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND	VND		
Số dư đầu ngày 01/01/2016	95.746.000.000	38.256.535.667	38.256.535.667	1.667.658.617	10.445.356.413	146.115.550.697	
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(6.317.116.610)	(6.317.116.610)	
Kết chuyển nguồn tại thời điểm cổ phần hóa	38.256.535.667	(38.256.535.667)		-	-	-	
Chuyển trả phân vốn về Nhà nước	(16.767.589.852)	-	-	(1.667.658.617)	(4.128.239.803)	(22.563.488.272)	
Giảm khác	(234.945.815)	-	-	-	-	(234.945.815)	
Số dư cuối ngày 22/05/2016	117.000.000.000	-	-	-	-	117.000.000.000	
Số dư đầu ngày 23/05/2016	117.000.000.000	-	-	-	-	117.000.000.000	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.438.881.039	2.438.881.039	
Số dư cuối ngày 31/12/2016	117.000.000.000	-	-	-	2.438.881.039	119.438.881.039	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016		23/05/2016		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND	
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	30.665.000.000	30.665.000.000	30.665.000.000	30.665.000.000	26,21
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	9.856.420.000	9.856.420.000	9.856.420.000	9.856.420.000	8,42
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB	9.856.430.000	9.856.430.000	9.856.430.000	9.856.430.000	8,42
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất	41.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000	35,04
Bà Nguyễn Thị Thanh	5.716.710.000	5.716.710.000	5.716.710.000	5.716.710.000	4,89
Các cổ đông khác	19.905.440.000	19.905.440.000	19.905.440.000	19.905.440.000	17,01
	117.000.000.000	117.000.000.000	117.000.000.000	117.000.000.000	100
					Tỷ lệ (%)
					26,21
					8,42
					8,42
					35,04
					4,89
					17,01
					100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 23/05/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 22/05/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	117.000.000.000	117.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	117.000.000.000	95.746.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	21.488.945.815
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	(234.945.815)
- Vốn góp cuối kỳ	117.000.000.000	117.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	23/05/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.700.000	11.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.700.000	11.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.700.000	11.700.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.700.000	11.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.700.000	11.700.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2016	23/05/2016
Đô la Mỹ	USD	20.999,00	324.306,00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 23/05/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 22/05/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	14.243.862.997	20.850.795.761
Doanh thu bán thành phẩm	39.507.242.392	41.347.509.018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.202.842.415	231.119.612
	55.953.947.804	62.429.424.391

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

12.318.905

-

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 23/05/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 22/05/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.648.310.242	18.855.306.535
Giá vốn của thành phẩm đã bán	32.665.013.310	39.051.019.755
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.655.534.252	-
	45.968.857.804	57.906.326.290

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 2 đến 3
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	30
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3
	<u>38</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 2 đến 3
Lãi tiền vay	70
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2
	<u>98</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 2 đến 3
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28
Chi phí nhân công	19
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13
Chi phí khác bằng tiền	34
	<u>1.15</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 2 đến 3
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31
Chi phí nhân công	2.81
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47
Thuế, phí, lệ phí	32
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74
Chi phí khác bằng tiền	1.00
	<u>5.68</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng
- Thu nhập từ tiền
- Thu nhập từ khác
- Thu nhập từ tiền
- Thu nhập khác

27 . CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại và c
- Giá trị tồn
- Khấu hao tài sản
- Chi phí thuế c
- Chi phí phạt chậm
- Chi phí nợ thuế t
- Chi phí nợ thuế t
- Chi phí giá quyết
- Chi phí khác

28 . CHI PHÍ THUẾ

- Tổng lợi nhuận kế
- Các khoản điều c
- Chi phí không
- Lãi đ
- Trích
- Chi phí phát s
- Các khoản điều c
- Chi phí thuế c
- Lãi đ
- Thu nhập tính thu
- Chi phí thuế thu n
- Điều chỉnh thuế T
- Tổng chi phí thu
- Thuế thu nhập do
- Thuế thu nhập do
- Thuế TNDN phá

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	23/05/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	440.000.000	440.000.000
	440.000.000	440.000.000

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 23/05/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 22/05/2016
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ".	-	(440.000.000)
	-	(440.000.000)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 23/05/2016 đến 31/12/2016
	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.438.881.039
Các khoản điều chỉnh	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.438.881.039
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	208

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Do Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần vào ngày 23/05/2016, do đó, không có số liệu so sánh của kỳ trước.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 23/05/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 22/05/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.121.893.066	16.940.972.832
Chi phí nhân công	8.055.469.144	5.711.615.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.500.459.744	1.562.029.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.427.930.857	5.456.642.686
Chi phí khác bằng tiền	3.446.520.931	5.551.320.099
	36.552.273.742	35.222.580.248

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		23/05/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.486.053.160	-	12.945.267.066	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.406.648.430	-	29.308.682.846	-
Các khoản cho vay	11.132.500.000	-	-	-
	<u>36.025.201.590</u>	<u>-</u>	<u>42.253.949.912</u>	<u>-</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	23/05/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	21.729.687.999	30.035.351.361
Phải trả người bán, phải trả khác	15.437.790.457	16.100.907.814
Chi phí phải trả	2.263.147.149	2.232.252.981
	<u>39.430.625.605</u>	<u>48.368.512.156</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.486.053.160	-	-	1.486.053.160
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.226.648.430	180.000.000	-	23.406.648.430
Các khoản cho vay	11.132.500.000	-	-	11.132.500.000
	35.845.201.590	180.000.000	-	36.025.201.590
Tại ngày 23/05/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.945.267.066	-	-	12.945.267.066
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.128.682.846	180.000.000	-	29.308.682.846
	42.073.949.912	180.000.000	-	42.253.949.912

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	21.729.687.999	-	-	21.729.687.999
Phải trả người bán, phải trả khác	12.668.706.357	2.769.084.100	-	15.437.790.457
Chi phí phải trả	2.263.147.149	-	-	2.263.147.149
	36.661.541.505	2.769.084.100	-	39.430.625.605
Tại ngày 23/05/2016				
Vay và nợ	30.035.351.361	-	-	30.035.351.361
Phải trả người bán, phải trả khác	14.259.331.714	1.841.576.100	-	16.100.907.814
Chi phí phải trả	2.232.252.981	-	-	2.232.252.981
	46.526.936.056	1.841.576.100	-	48.368.512.156

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Từ 23/05/2016 đến 31/12/2016</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 22/05/2016</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	31.948.789.918	28.586.071.361

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Từ 23/05/2016 đến 31/12/2016</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 22/05/2016</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	40.514.453.280	27.091.036.763

34 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 10/11/2015, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Nông nghiệp Việt Nam - TNHH MTV thành công ty cổ phần với vốn điều lệ 117.000.000.000 VND tương ứng 11.700.000 cổ phần theo Quyết định số 5910/QĐ-UBND. Từ ngày 23 tháng 05 năm 2016, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 05 số 0300695482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ chí Minh cấp. Công ty đã hoàn thành Báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chưa phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh cá sấu VND	Kinh doanh gỗ, rừng cây VND	Kinh doanh bao bì VND	Các hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.255.337.802	24.680.679.467	6.462.097.661	12.555.832.874	55.953.947.804
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.159.411.370	6.208.872.706	293.532.339	2.323.273.585	9.985.090.000
Tổng chi phí mua TSCĐ	127.803.500	-	-	923.508.645	1.051.312.145
Tài sản bộ phận	2.422.380.000	17.190.142.615	2.527.626.325	5.562.428.659	27.702.577.599
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	133.259.598.356
Tổng tài sản	2.422.380.000	17.190.142.615	2.527.626.325	5.562.428.659	160.962.175.955
Nợ phải trả bộ phận	14.987.255.485	12.644.835.910	2.960.990.921	2.663.824.467	33.256.906.783
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	8.706.388.133
Tổng nợ phải trả	14.987.255.485	12.644.835.910	2.960.990.921	2.663.824.467	41.963.294.916
Theo khu vực địa lý	Nước ngoài VND	Trong nước VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	14.514.295.552	41.439.652.252	55.953.947.804	55.953.947.804	
Tài sản bộ phận	2.197.000.000	158.765.175.955	160.962.175.955	160.962.175.955	
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	1.051.312.145	1.051.312.145	

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 23/05/2016	Từ 01/01/2016
		đến 31/12/2016	đến 22/05/2016
		VND	VND
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn		
- Doanh thu bán hàng		12.318.905	-
- Kết chuyển lợi nhuận		-	4.128.239.803
- Kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển		-	1.667.658.617
- Chuyển trả phần vốn Nhà nước		-	103.102.589.852

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2016	23/05/2016
		VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	4.194.763.605	4.194.763.605

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 23/05/2016
	đến 31/12/2016
	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	565.911.484

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 22/05/2016 do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sài Gòn lập và chưa được kiểm toán.






Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực..... 6 7 3 8 Quyền số..... SCT/BS
Ngày 21-04-2017

Tiêu Thị Bích Trâm
Người lập

Lưu Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Trần Minh Thuyết
Giám đốc

CHỦ TỊCH HĐQT PHƯỜNG 7 - Q. BÌNH THẠNH
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2017

